

TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI - THÚ Y TẠI CÁC NÔNG HỘ, TRANG TRẠI NUÔI LỢN VÙNG HÀ NỘI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Trịnh Phú Ngọc¹, Nguyễn Huy Khiết²,
Nguyễn Ngọc Sơn³, Trịnh Phú Cử⁴

TÓM TẮT

Qua kết quả điều tra cho thấy 80,18% nguồn thu nhập cho kinh tế gia đình của người nông dân ngoại thành và vùng phụ cận Hà Nội chủ yếu là từ chăn nuôi. Tuy nhiên việc phát triển chăn nuôi một cách tự phát, không có quy hoạch, thiếu định hướng, thiếu đất đai cộng với trình độ lạc hậu tại các vùng phát triển chăn nuôi lợn là một thực tế khách quan, đáng báo động.

Nguồn chất thải chăn nuôi không được kiểm soát, việc mua bán, giết mổ lợn không đảm bảo vệ sinh, thiếu sự quản lý, giám sát là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, nguồn gốc và điều kiện thuận lợi để dịch bệnh phát sinh và lây lan nhanh chóng làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

Để hạn chế và khắc phục thực trạng trên, cần vận dụng và triển khai đồng bộ một số giải pháp:

- Tuyên truyền vận động, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, hội thảo, trao đổi kinh nghiệm về chăn nuôi an toàn và chăn nuôi sạch.
- Giám sát, quản lý tình hình sức khỏe đàn gia súc, ngăn ngừa dịch bệnh bằng tiêm phòng triệt để và vệ sinh phòng bệnh.

Từ khóa: Lợn, Chăn nuôi, Dịch bệnh, Thực Trạng, Giải pháp, Vùng Hà Nội.

The sanitary and husbandry situation in farm and household pig keepings in Hanoi vicinity: state and solution

Trịnh Phú Ngọc, Nguyễn Huy Khiết,
Nguyễn Ngọc Sơn, Trịnh Phú Cử

SUMMARY

The investigation results showed that 80.18% of the Hanoi farmer's income derived from husbandry. However, the husbandry bears the spontaneous character, without zoning, non-oriented, with land limitation and with a backward level. That is an objective and

1. Viện thú y; 2. Trạm thú y Thanh Trì (Hà Nội)
3. Trạm thú y Hoài Đức (Hà Tây); 4. Viện chăn nuôi

worthy for alarming reality.

The controlled waste from husbandry, the unhygienic, uncontrolled and non-inspected slaughtering have been the cause for the pollution; it is also the source and conditions for disease occurrence and spreading and thus affecting the environment and community health.

To improve the situation, it is necessary to apply and implement harmonically following measures:

- Awareness campaign, training and transfer of technology, seminar, meeting for interchanges of experiences in bio-security and hygiene in husbandry.
- Surveillance, disease monitoring, disease prevention by radical vaccination and hygienic practices.

Key words: Pig, Husbandry, Disease, State, Solution, Hanoi vicinity.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dịch cúm gia cầm xảy ra trong thời gian qua đã làm thiệt hại kinh tế nghiêm trọng cho người chăn nuôi nói riêng và ngành chăn nuôi nói chung. Trước tình hình trên, phần lớn các nông hộ, trang trại chăn nuôi gia cầm đã chuyển hướng sang phát triển chăn nuôi lợn với hy vọng sẽ giảm thiểu được thiệt hại kinh tế. Tuy nhiên việc chuyển hướng này thời gian qua cũng không dễ dàng gì khi mà dịch LMLM ở lợn và Hội chứng rối loạn sinh sản hô hấp (bệnh lợn tai xanh) đã và đang xảy ra ở nhiều địa phương làm ảnh hưởng đến chăn nuôi và gây thiệt hại kinh tế nghiêm trọng cho các nông hộ, trang trại chăn nuôi lợn.

Hiện nay hình thức chăn nuôi lợn nông hộ, trang trại khá phổ biến, đặc biệt tại những vùng, làng nghề có truyền thống chăn nuôi kết hợp với phát triển ngành nghề phụ. Vì vậy, đồng thời với việc chăn nuôi lợn đem lại lợi ích kinh tế cao cho nông dân thì cũng phát sinh nhiều vấn đề cần được quan tâm, giải quyết như: ô nhiễm môi trường, vệ sinh không đảm bảo, dịch bệnh lây lan và thường xuyên đe dọa làm xáo động, bất ổn cho chăn nuôi, đồng thời sự ô

nhiễm làm mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững, đến chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và sức khỏe cộng đồng.

Để có cơ sở khoa học, đồng thời để nắm rõ hơn tình hình chăn nuôi - thú y tại các nông hộ, trang trại nuôi lợn hiện nay, nhằm khắc phục tình trạng trên, việc nghiên cứu xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp giúp người nông dân phòng ngừa dịch bệnh, áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao trong chăn nuôi, đồng thời duy trì và ổn định phát triển bền vững là việc làm cần thiết và cấp bách.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- Điều tra thực trạng tình hình chăn nuôi (hình thức, vệ sinh chuồng trại, thức ăn, nước uống...) ở các nông hộ, trang trại chăn nuôi lợn tại một số cơ sở của Hà Nội và các vùng phụ cận.

- Điều tra tình hình dịch bệnh và các biện pháp phòng trị.

- Nghiên cứu xây dựng mẫu phiếu điều tra, phương pháp tiếp cận, điều tra, thu

thập thông tin, tập hợp, phân tích, xử lý số liệu.

2. Phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp trực tiếp: Tiếp cận với cơ sở, người chăn nuôi trực tiếp để thu thập số liệu.

* Phương pháp gián tiếp: Thông qua cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý và sổ sách

ghi chép để lấy số liệu, thống kê.

* Vận dụng SWOT để phân tích đánh giá kết quả.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình chăn nuôi nông hộ, trang trại điều tra

Xem bảng 1.

Bảng 1: Tình hình chăn nuôi nông hộ, trang trại tại các địa điểm điều tra

Chỉ tiêu nghiên cứu, điều tra	H. Thanh Trì (Hà Nội)	H. Đông Anh (Hà Nội)	H. Hoài Đức (Hà Tây)	H. Đan Phượng (Hà Tây)	Tổng số
Số nông hộ, trang trại điều tra	265	205	212	75	757
Số lợn điều tra, nghiên cứu	6.625	8.610	15.900	2.850	33.985
Bq con/nông hộ, trang trại	25	42	75	38	44

Bq: Bình quân.

II: Huyện.

Qua bảng 1 cho thấy: Tổng số 757 nông hộ, trang trại được điều tra với 33.985 lợn, bình quân có 44 lợn/một nông hộ, trang trại. Khu vực có số lợn bình quân/nông hộ trang trại cao nhất là khu vực huyện Hoài Đức (Hà Tây), đặc biệt là HTX Cát Quế, tuy là địa phương có diện tích đất thổ cư không rộng nhưng người dân ở đây đã tận dụng, tiết kiệm đất để duy trì nghề truyền thống chăn nuôi lợn và phát triển các nghề phụ khác như: Sản xuất chế biến miến dong, mạch nha, đậu phụ, nấu rượu...

Khu vực chăn nuôi có số đầu lợn/nông hộ, trang trại thấp nhất (25 con) là ở Thanh Trì (Hà Nội), vì Thanh Trì là vùng giáp ranh với thành phố Hà Nội, đang có tốc độ đô thị hóa rất nhanh, đất hẹp và tâm lý người chăn nuôi không dám đầu tư lớn vào chăn nuôi. Đan Phượng cũng là huyện chăn nuôi lợn phát triển mạnh, nhưng qua số liệu thu được chúng tôi nhận thấy đây là vùng phát triển chăn nuôi lợn nái nên số nông

hộ trang trại chăn nuôi lợn thịt không nhiều, với tổng số 75 nông hộ trang trại điều tra, bình quân chỉ có 38 lợn thịt/nông hộ trang trại.

Qua kết quả điều tra nghiên cứu tại Hợp tác xã Cát Quế năm 2005 chúng tôi nhận thấy:

Tổng đàn lợn của HTX là: 25.834 con, trong đó số lợn thịt là: 25.450 con, chiếm tỷ lệ: 98,51%. Trong tổng số 3.214 hộ chăn nuôi nói chung thì số hộ chăn nuôi lợn là 1.677, chiếm tỷ lệ cao nhất (52,17%), tiếp đến là 528 hộ chăn nuôi bò chiếm tỷ lệ 16,42%, số hộ nuôi gia cầm là 325 chiếm tỷ lệ 10,11%, ngoài ra các hộ còn lại đều tham gia chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm khác như: trâu, chim cút, vịt ngan...

Như vậy qua điều tra nghiên cứu chúng tôi nhận thấy chăn nuôi nông hộ, trang trại phát triển khá mạnh và đang dần dần hình thành các vùng chuyên sản xuất hàng hóa

tập trung, quy mô. Đồng thời với việc chăn nuôi tập trung, phát triển đã phát sinh nhiều vấn đề bất cập như: Vệ sinh chăn nuôi - thú y không đảm bảo, dịch bệnh lây lan dễ dàng và nhanh chóng khó kiểm soát, tình trạng ô nhiễm môi trường đang diễn ra ngày càng trở nên nghiêm trọng dẫn tới mất cân bằng sinh thái và ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

3.2. Tình hình vệ sinh chuồng trại chăn nuôi

Một vấn đề khác về thực trạng chăn nuôi được phản ánh qua thực tế như hệ thống chuồng nuôi, quản lý chất thải chăn nuôi, vệ sinh chuồng trại,... được phản ánh qua bảng 2.

Bảng 2: Chuồng trại và vệ sinh chăn nuôi

Chuồng nuôi		Chất thải chăn nuôi				Vệ sinh chuồng nuôi	
Xây mới	Cải tạo lại tận dụng	Nước		Phân		Rửa chuồng, tắm lợn	Phun thuốc phòng dịch
		Có xử lý	Không xử lý	Có biogas	Không biogas	Hàng ngày	Định kỳ (2 lần/tháng)
370/757 (48,87%)	387/757 (51,13%)	151/757 (19,94%)	606/757 (80,06%)	157/757 (20,74%)	600/757 (79,26%)	657/757 (86,78%)	398/757 (52,57%)

Kết quả bảng 2 cho thấy: Các nông hộ, trang trại đã quan tâm nhiều đến chuồng trại chăn nuôi và người chăn nuôi đã nhận thức được chuồng trại tốt là điều kiện quan trọng giúp cho phòng ngừa, khống chế dịch bệnh và hạn chế ô nhiễm môi trường, đảm bảo vệ sinh công cộng và sức khỏe cộng đồng. Chuồng xây mới chiếm tỷ lệ 48,87% chủ yếu tập trung vào các nông hộ, trang trại có tiềm lực kinh tế và mặt bằng đất rộng, có hướng phát triển chăn nuôi ổn định lâu dài. Đối với chuồng nuôi tận dụng, cải tạo lại từ chuồng nuôi gia cầm, chuồng nuôi trâu bò... chiếm tỷ lệ 51,13% và chủ yếu tập trung vào các nông hộ, trang trại thiếu đất sản xuất, tiềm lực kinh tế trung bình, chăn nuôi theo hình thức gối đầu bằng nguồn thức ăn tận dụng là chính.

Về tình hình xử lý chất thải chăn nuôi qua bảng 2 cho thấy: Đối với nước thải chăn

nuôi chỉ có 20,74% được xử lý qua bể biogas, còn có tới 79,26% không được xử lý mà thải trực tiếp ra môi trường, chính điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến vệ sinh môi trường và tiềm ẩn dịch bệnh lây lan. Đối với vệ sinh, khử trùng tẩy uế chuồng trại chăn nuôi: Có 86,78% thường xuyên rửa chuồng, tắm cho lợn, còn 13,22% chỉ vệ sinh hót phân hàng ngày. Đối với phun thuốc khử trùng, phòng dịch định kỳ 2-4 lần/tháng chỉ có 52,57%, tỷ lệ này chủ yếu là các nông hộ, trang trại chăn nuôi quy mô ≥ 150 con/đợt, còn 47,43% không phun hoặc chỉ phun thuốc phòng dịch, khử trùng 1 lần/tháng chủ yếu tập trung vào các nông hộ, trang trại chăn nuôi quy mô ≤ 50 con/đợt.

Cũng qua bảng 2 cho thấy việc xử lý chất thải chăn nuôi đang là vấn đề nan giải hiện nay, có tới 80% chất thải không được xử lý

mà thải trực tiếp ra ngoài môi trường. Tại Hoài Đức một số nông hộ, trang trại chăn nuôi, nguồn phân lợn thải ra hàng ngày phần lớn được tập trung chứa vào các thùng phuy để ngay trong đầu chuồng, khi đầy mới được vận chuyển ra ngoài, hoặc các nông hộ, trang trại chăn nuôi ở vùng Đông Anh, Sóc Sơn (Hà Nội), phân lợn được tập trung chứa vào trong các bao dứa để ngay trong khu chuồng nuôi, sau năm, ba ngày mới được chuyển đi bón ruộng hoặc nuôi cá. Việc định kỳ phun thuốc khử trùng, tẩy uế chuồng trại chăn nuôi theo quy định còn ở tỷ lệ thấp (52,57%), như vậy vẫn còn tới 47,43% chưa thực hiện nghiêm túc quy

trình vệ sinh chăn nuôi thú y, đây chính là nguyên nhân cho mầm bệnh tồn tại trong môi trường có điều kiện phát tán, lây lan dẫn đến nguy cơ bùng phát thành dịch là điều không thể tránh khỏi.

3.3. Hình thức chăn nuôi và nguồn thức ăn nước uống

Đồng thời với vệ sinh chăn nuôi và hệ thống chuồng nuôi, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu điều tra về hình thức chăn nuôi, về nguồn thức ăn, nước dùng cho chăn nuôi để có một nhận xét khách quan nhất. Kết quả được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3: Hình thức chăn nuôi và nguồn thức ăn nước uống

Loại hình chăn nuôi		Thức ăn chăn nuôi		Nhu cầu cần TĂ CN	Nước trong chăn nuôi	
Nuôi gối đầu	Cùng nhập, cùng xuất	Truyền thống (Tận dụng)	Công nghiệp	Nông hộ, trang trại cần mua thức ăn	Giếng khoan	Ao hồ
609/757 (80,44%)	148/757 (19,56%)	554/757 (73,18%)	203/757 (26,82%)	401/757 (52,97%)	615/757 (81,24%)	142/757 (18,76%)

Kết quả từ bảng 3 cho thấy: hình thức chăn nuôi theo phương thức gối đầu vẫn chiếm tỷ lệ cao 80,44% (606/757) tập trung chủ yếu vào các nông hộ trang trại có mức thu nhập kinh tế trung bình. Còn đối với chăn nuôi theo hình thức cùng nhập, cùng xuất chỉ chiếm tỷ lệ 19,56% (148/757), loại hình chăn nuôi này chủ yếu là của các nông hộ, trang trại có khả năng tiềm lực kinh tế khá trở lên.

Về thức ăn chăn nuôi: Có tới 73,18% (148/757) các nông hộ, trang trại dùng thức ăn truyền thống theo hình thức tận dụng để chăn nuôi lợn, tỷ lệ này chủ yếu là ở loại hình chăn nuôi gối đầu và tập trung vào những nông hộ có mức thu nhập kinh tế trung bình. Còn chăn nuôi theo hình thức

công nghiệp (cùng nhập, cùng xuất) thì nguồn thức ăn cho lợn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp, hình thức chăn nuôi này tập trung chủ yếu ở các nông hộ, trang trại chăn nuôi quy mô trung bình trở lên và có khả năng về kinh tế và mặt bằng đất sản xuất rộng.

Cũng từ bảng 3 cho thấy có tới 52,97% (401/757) nông hộ, trang trại có nhu cầu được mua thức ăn công nghiệp đảm bảo chất lượng của những cơ sở sản xuất có uy tín, và có đội ngũ cán bộ chuyên môn giúp đỡ, tư vấn cho họ trong quá trình chăn nuôi và chăn nuôi lợn an toàn dịch bệnh.

Đối với nước dùng trong chăn nuôi chủ yếu là nước giếng khoan, chiếm tỷ lệ 81,24% (615/757), còn 18,76% (142/757) vẫn phải

dùng nước ao hồ để chăn nuôi. Thực tế trên đã phản ánh rằng chăn nuôi hiện nay đã và đang chuyển dần ra các khu vực ngoại ô thành phố nên chưa thể có nước máy để dùng cho chăn nuôi. Chính vì vậy ngoài việc kiểm soát thức ăn chăn nuôi, việc kiểm soát nguồn nước đảm bảo vệ sinh cho chăn nuôi

an toàn vẫn đang là điều bức xúc hiện nay.

3.4. Bệnh thường gặp và mùa phát bệnh

Trong quá trình chăn nuôi, người dân có hệ thống chuồng cách ly và những bệnh gì thường gặp trong quá trình nuôi lợn, kết quả điều tra được ghi trong bảng 4.

Bảng 4: Chuồng nuôi tân đáo, bệnh thường gặp và mùa phát bệnh

Chuồng nuôi cách ly		Bệnh thường gặp		Mùa phát bệnh
Nuôi cách ly trước khi nhập đàn	Không nuôi cách ly trước khi nhập đàn	Tên bệnh	Tỷ lệ mắc	
141/757 (18,62%)	616/757 (81,38%)	Hội chứng hô hấp	524/757 (69,22%)	Đông xuân
		Hội chứng tiêu chảy	502/757 (66,31%)	607/757 (80,18%)
		Các bệnh thông thường khác	354/757 (46,76%)	Hè thu 205/757 (27,08%)

Kết quả bảng 4 cho thấy: Hiện nay đối với chăn nuôi nông hộ trang trại, tỷ lệ có hệ thống chuồng trại, khu nuôi cách ly lợn theo quy định vệ sinh phòng dịch còn rất thấp, mới chỉ chiếm 18,62% (141/757). Tỷ lệ này chủ yếu là của các nông hộ, trang trại chăn nuôi có quy mô trung bình trở lên, với hình thức nuôi cùng nhập, cùng xuất (nuôi công nghiệp). Còn có tới 81,38% (616/757) không có khu chuồng nuôi cách ly, tỷ lệ này chủ yếu là ở các nông hộ trang trại chăn nuôi có quy mô vừa và nhỏ, với hình thức chăn nuôi gối đầu. Đây chính là nguyên nhân gây bệnh dịch ngay trong nông hộ, trang trại, đồng thời cũng là vấn đề khó khăn cho việc cách ly khống chế ngăn chặn khi có bệnh dịch xảy ra.

Từ bảng 4 cho thấy: Hội chứng hô hấp ở lợn chiếm tỷ lệ 69,22% (524/757) chủ yếu xảy ra đối với lợn nái, lợn giống gốc bố mẹ, còn về hội chứng tiêu chảy chiếm tỷ lệ 66,31% (502/757), chủ yếu gặp ở lợn con theo mẹ. Hội chứng tiêu chảy không chỉ

thấy ở giai đoạn 15-25 kg mà cả đối với lợn đã có trọng lượng 70-85 kg, đây là một thực tế cần lưu ý đối với bà con chăn nuôi và cán bộ chỉ đạo sản xuất ngay tại cơ sở, (phải chăm chất lượng thức ăn đã ảnh hưởng đến bệnh tiêu chảy của lợn lớn).

Về mùa phát bệnh qua bảng 4 chúng tôi thấy: Mùa đông - xuân vẫn là mùa mà bệnh phát sinh có tỷ lệ cao nhất: 80,18% (607/757), còn đối với mùa hè - thu tỷ lệ phát sinh bệnh chiếm tỷ lệ 40,29% (305/757).

Tuy nhiên, chúng tôi thấy tỷ lệ mắc bệnh và các bệnh thường gặp trong quá trình chăn nuôi còn phụ thuộc vào hướng xây chuồng, hệ thống chuồng trại, nguồn thức ăn, nước uống chăn nuôi và chế độ chăm sóc nuôi dưỡng cũng như việc có thực hiện nghiêm túc quy trình vệ sinh phòng dịch hay không. Giữa hai phương thức chăn nuôi thì tỷ lệ mắc bệnh của phương thức chăn nuôi dùng thức ăn công nghiệp, cùng nhập

cùng xuất đã giảm được trên 50% và đối với tăng trọng đã tăng được trên 30% so với phương thức dùng thức ăn tận dụng và nuôi gối đầu.

5. PHÒNG TRỊ BỆNH

Công tác phòng, trị bệnh cho lợn trong quá trình chăn nuôi tại các nông hộ trang trại và kết quả được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5: Phòng bệnh và trị bệnh trong quá trình chăn nuôi

Các loại thuốc thường dùng		Các loại vaccin và người tiêm phòng		
Thuốc kháng sinh	Thuốc trợ lực	Vaccin	Người tiêm	
Tylo-Genta	Vitamin B complex	DTL: 94% PTH: 92%	Người nuôi tự tiêm	Thú y cơ sở tiêm
Kanamycin	Cafein natribenzoat	THT: 97%	348/757	409/757
Pen-Strep	Vitamin C	DD: 91%	(45,97%)	(54,03%)
Genta-Dex	Strychnin	LMLM: 46,23%		

DTL: Dịch tả lợn, PTH: Phế thương hàn, THT: Tu huyết trùng.

DD: Đóng dấu, LMLM: Lở mồm long móng

Kết quả từ bảng 5 cho thấy: Các loại thuốc dùng trong điều trị bệnh mà các nông hộ, trang trại thường hay dùng là những loại kháng sinh và thuốc trợ lực thông thường, ngoại trừ một số nông hộ, trang trại nuôi lợn nái sinh sản có khả năng về kinh tế mới mua thuốc ngoại đắt tiền để điều trị khi lợn ốm. Tuy nhiên việc điều trị bệnh cho lợn chỉ hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm mà không có cơ sở khoa học, vì thế hiệu quả điều trị không cao, tốn kém về kinh tế, đồng thời gây nên hiện tượng kháng thuốc và tồn dư kháng sinh trong thịt làm ảnh hưởng đến vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đối với vaccin phòng dịch, các chủ chăn nuôi đã chủ động dùng vaccin để tiêm phòng cho lợn, trong đó có 4 loại tiêm đạt tỷ lệ trên 90%: vaccin dịch tả lợn, phế thương hàn lợn, tụ huyết trùng lợn, đóng dấu lợn. Riêng đối với vaccin lở mồm long móng tiêm chỉ đạt tỷ lệ: 46,23%, và chủ yếu

tiêm cho lợn nái sinh sản. Sở dĩ tỷ lệ tiêm thấp như vậy vì người chăn nuôi cho rằng giá vaccin đắt, đồng thời đối với lợn nuôi thịt có thời gian nuôi ngắn nên nhiều nông hộ, trang trại không tiêm.

Cũng từ kết quả bảng 5 cho thấy chăn nuôi hiện nay tại các nông hộ, trang trại có tới gần 45,97% (348/757) người nuôi tự tiêm phòng và điều trị bệnh cho lợn, còn 54,03% (409/757) là cán bộ thú y cơ sở tiêm cho người chăn nuôi.

Với tỷ lệ 45,97% người chăn nuôi lợn tự phòng, trị bệnh cho lợn là điều đáng mừng vì phần nào đã giải quyết được tình trạng thiếu cán bộ thú y cơ sở hiện nay, tuy nhiên điều bất cập ở đây là người chăn nuôi chưa được qua đào tạo, tập huấn, thiếu tài liệu chuyên môn, thiếu phương tiện, dụng cụ bảo quản vaccin... nên hiệu quả của việc tiêm phòng, trị bệnh cho lợn chưa đạt kết quả cao, chính vì thế bệnh dịch vẫn xảy ra, tuy rằng lợn đã được tiêm phòng vaccin.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Chăn nuôi nông hộ, trang trại hiện nay đang phát triển khá mạnh và dần dần hình thành các vùng chuyên sản xuất hàng hóa tập trung, tuy nhiên sự phát triển này hoàn toàn mang tính tự phát và chuồng trại chăn nuôi lại nằm ngay trong khu dân cư, thậm chí có nhiều chuồng trại nằm trong cùng với khu sinh hoạt hàng ngày của con người nên đã dẫn đến tình trạng vệ sinh môi trường bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng.

Qua kết quả điều tra nghiên cứu chúng tôi nhận thấy rằng đối với bà con nông dân ngoại thành Hà Nội và vùng phụ cận hiện nay 80,18% (607/757) nguồn thu nhập kinh tế gia đình chủ yếu là từ chăn nuôi. Tuy nhiên việc phát triển chăn nuôi một cách tự phát, không có quy hoạch, thiếu định hướng, thiếu đất đai cộng với trình độ lạc hậu, ít được tiếp cận với khoa học công nghệ tiên tiến hiện nay tại các vùng phát triển chăn nuôi lợn là một thực tế khách quan, đáng báo động.

Chính nguồn chất thải chăn nuôi không được kiểm soát, mua bán, giết mổ lợn không đảm bảo vệ sinh, thiếu sự quản lý, giám sát là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, làm mất cân bằng sinh thái, đồng thời là nguồn gốc, điều kiện thuận lợi để dịch bệnh phát sinh và lây lan nhanh chóng làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

Để hạn chế và khắc phục thực trạng trên cần có thời gian và với sự tham gia hợp tác của nhiều ban ngành, tuy nhiên trước mắt chúng ta cần phải vận dụng và triển khai một số giải pháp như:

* Tuyên truyền vận động sâu rộng trong quần chúng nhân dân, khuyến nông, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, hội thảo, trao đổi kinh nghiệm về chăn nuôi an toàn và chăn nuôi sạch.

* Giải pháp về hành chính quản lý đối với người chăn nuôi, cũng như vấn đề giám sát quản lý, báo cáo tình hình sức khỏe, dịch bệnh của đàn lợn.

* Giải pháp về đất đai, tài chính cho bà con phát triển chăn nuôi theo quy hoạch và định hướng.

* Về khoa học công nghệ, tăng cường công tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho bà con, nghiên cứu phải xuất phát từ thực tế sản xuất và phục vụ ngay cho sản xuất, đồng thời chỉ nên nghiên cứu những gì mà thực tế sản xuất cần, bà con nông dân cần, nhằm tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, tăng trưởng kinh tế tạo ra sản phẩm hàng hóa an toàn, đảm bảo vệ sinh thực phẩm và sức khỏe cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT - Hợp phần chăn nuôi gia súc nhỏ (2001) Báo cáo điều tra cơ bản tỉnh Thái Bình.
2. Trịnh Phú Ngọc, Kanameda, Nguyễn Thị Rât (2004). Nghiên cứu thực trạng mạng lưới chăn nuôi - thú y tại huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. *Viện thú y 35 năm xây dựng và phát triển*, tr. 460-464.
3. Nguyễn Huy Trí (2007). Nghiên cứu một số nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật của nhân dân trong việc phát triển nông nghiệp hàng hóa ở vùng đồng bằng sông hồng. *Tạp chí Nông nghiệp và PTNT số 7*, tr. 9-11.
4. Lê Phong Quang (2005). Một số vấn đề môi trường bức xúc trong nông nghiệp và PTNT. *Tạp chí Nông nghiệp và PTNT số 10*, tr. 41-43.
5. T.J.I. Alexander, D.L. Harris. *Methods of Disease Control, Diseases of swine*. 7th edition, p. 808
6. R.D.Boyd, H.H. Beerman. *Animal Welfare. Diseases of swine*, p. 901.
7. D.C. Roberts. *Disease Transfer from Wild to Domestic Pigs. Diseases of swine*, p. 988.
8. M.M.Pullen. *Veterinary Responsibility for Meat Hygiene Diseases of swine*, p. 923.
9. R. A. Vinson. *Veterinary Services. Diseases of swine*, p. 923.
10. S. E. Curtis, I. Backstrom. *Housing and Environmental Influences on Production. Diseases of swine*, p. 884.